

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	Nhà trường đảm bảo đầy đủ và đúng tiêu chuẩn các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục theo yêu cầu Điều lệ trường MN qui định.	Nhà trường đảm bảo đầy đủ và đúng tiêu chuẩn các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục theo yêu cầu Điều lệ trường MN qui định.
II	Chương trình chăm sóc giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	100% các lớp thực hiện chương trình GDMN (Văn bản hợp nhất số 01: VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.)	100% các lớp thực hiện chương trình GDMN (Văn bản hợp nhất số 01: VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.)
III	Kết quả đạt được trẻ trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Trẻ thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp cũng như vận động cơ bản và phát triển tổ chức vận động ban đầu. Trẻ có một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt, thực hiện một số việc tự phục vụ Trẻ thực hiện, giữ gìn sức khỏe. Trẻ nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn Trẻ khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan Trẻ thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi. Nghe, hiểu lời nói. Biết nhắc lại các âm, các tiếng, các câu và biết sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Trẻ biết biểu lộ sự nhận thức về bản thân. Biết biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi. Trẻ thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc; tô, vẽ, nặn, xếp hình...	Trẻ thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp cũng như vận động cơ bản và phát triển tổ chức vận động. Trẻ biết được một số món ăn thông thường và lợi ích của chúng đối với sức khỏe. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh. Nhận biết số đếm, số lượng. Biết sắp xếp theo quy tắc; so sánh 2 đối tượng; Nhận biết hình dạng; Nhận biết vị trí trong không gian, định hướng trong thời gian. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống địa phương; Một số lễ hội và danh lam thắng cảnh. Làm quen với việc đọc - viết Thể hiện ý thức về bản thân; Sự tự tin, tự lực. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp thiên

			nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở GDMN	- Hỗ trợ niềm, giảm học phí cho trẻ em hộ cận nghèo và hộ nghèo. - Giáo dục hòa nhập.	- Hỗ trợ niềm, giảm học phí cho trẻ em hộ cận nghèo và hộ nghèo. - Hỗ trợ tiền ăn trưa. - Giáo dục hòa nhập.

Gò Vấp, ngày 16 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Thị Xuân Hằng

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022-2023

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			03-12 tháng tuổi	19-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	419	/	34	26	96	128	135
1	Số trẻ em nhóm ghép	/	/	/	/	/	/	/
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày	/	/	/	/	/	/	/
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	419	/	34	26	96	128	135
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	/	/	/	/	/	/	/
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	419	/	34	26	96	128	135
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	419	/	34	26	96	128	135
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	419	/	34	26	96	128	135
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	419	/	34	26	96	128	135
1	Số trẻ cân nặng bình thường	411	/	33	26	96	123	133
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	08	/	01	/	/	05	02
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	376	/	31	24	89	115	117
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	04	/	01	/	01	02	/
5	Số trẻ thừa cân	39		02	02	06	11	18
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	419	/	34	26	96	128	135
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	60	/	34	26	/	/	/
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	359	/	/	/	96	128	135

Gò Vấp, ngày 16 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Thị Xuân Hằng

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	13	2m ² /trẻ
II	Loại phòng học	/	/
1	Phòng học kiên cố	13	30 trẻ/ phòng
2	Phòng học bán kiên cố	/	
3	Phòng học tạm	/	
4	Phòng học nhờ	/	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1.659 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	595 m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	424,92 m ²	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	63 m ²	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	/	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	9,92 m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	286 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	63 m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc đa chức năng (m ²)	63 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	66 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	385 bộ	385 bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	/	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	15	15 bộ/ sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	07	Máy vi tính: 13 Máy chiếu: 01 Tivi: 13 Catsset: 03 Máy in: 10 Bản tương tác: 01
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	150	13 thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	01	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	09	
3	Máy photo	/	
4	Đầu Video/đầu đĩa	/	
5	Thiết bị khác (hệ thống âm thanh)	01	
6	Đồ chơi ngoài trời	15	

7	Bàn ghế đúng quy cách	NT: 17 MG: 198	
8	Thiết bị khác...	/	

		Số lượng (m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	05		13		0,3 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/06/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Gò Vấp, ngày 16 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Thị Xuân Hằng

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	41			31	02	06	08	06	05	20	08	17	01	/
I	Giáo viên	25			22	01	02	/	05	05	15	06	17	01	/
1	Nhà trẻ	04			03	/	01	/	02	/	02	01	02	01	/
2	Mẫu giáo	21			19	01	01	/	03	05	13	05	16	/	/
II	Cán bộ quản lý	03			03	/	/	/	/	/	03	/	03	/	/
1	Hiệu trưởng	01			/	/	/	/	/	/	01	/	01	/	/
2	Phó hiệu trưởng	02			02	/	/	/	/	/	02	/	02	/	/
III	Nhân viên	13			02	01	04	04							
1	Nhân viên văn thư	01			01	/	/								
2	Nhân viên kế toán	01			01										
3	Thủ quỹ	01					01								
4	Nhân viên y tế	01				01									
5	Nhân viên khác	06					03	03							
6	Nhân viên bảo vệ	03					/	03							

Gò Vấp, ngày 16 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Thị Xuân Hằng